Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 2588-1213
Tập 135, Số 6D, 2026, *Tr. 19–31*; **DOI:** 10.26459/hueunijssh.v135i6D.8272

Ý THỨC HỆ VÀ TRUYỀN THUYẾT ĐƯƠNG ĐẠI VỀ TỰ NHIÊN: PHÂN TÍCH TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI

Huỳnh Hoàng Tùng
Trường Đại học Sài Gòn, 273 đường An Dương Vương, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tác giả liên hệ: **Huỳnh Hoàng Tùng** <hoangtung1611@gmail.com>

(*Ngày nhận bài: 28-01-2026; Ngày chấp nhận đăng: 20-03-2026*)

Tóm tắt: Bài viết vận dụng khung lý thuyết *ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics)* của Arran Stibbe (2015) để phân tích cách các hiện tượng tự nhiên được cấu trúc hóa trong các truyền thuyết đương đại ở Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào việc khám phá các câu chuyện về ý thức hệ (Ideology) trong ngôn ngữ học sinh thái chi phối nhận thức và hành động sinh thái của cộng đồng văn hóa. Kết quả cho thấy các câu chuyện về ý thức hệ không chỉ duy trì niềm tin về sự linh thiêng của tự nhiên mà còn gắn kết ngôn ngữ với yếu tố tôn giáo, từ đó ảnh hưởng đến thái độ và hành vi sinh thái của con người. Nghiên cứu khẳng định vai trò của ngôn ngữ học sinh thái như một công cụ quan trọng trong việc nhận diện và định hình ý thức hệ sinh thái trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: hiện tượng tự nhiên, ngôn ngữ học sinh thái, nhận thức sinh thái, ý thức hệ, truyền thuyết đô thị

IDEOLOGY AND CONTEMPORARY LEGENDS ABOUT NATURE: AN ANALYSIS FROM AN ECOLINGUISTICS PERSPECTIVE

Huynh Hoang Tung
Sai Gon University, 273 An Duong Vuong Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Correspondence to **Huynh Hoang Tung** <hoangtung1611@gmail.com>

(*Received: January 28, 2026; Accepted: March 20, 2026*)

Abstract: This article applies Arran Stibbe's (2021) ecolinguistic theoretical framework to examine how natural phenomena are linguistically constructed in contemporary legends in Vietnam. The study focuses on exploring ideological stories – within the scope of ecolinguistics – that shape ecological perception and behavior within cultural communities. The findings indicate that ideological narratives not only sustain beliefs in the sacredness of nature but also intertwine language with religious elements, thereby influencing human ecological attitudes and practices. The study affirms the role of ecolinguistics as an essential tool for identifying and shaping ecological ideologies in contemporary society.

Keywords: contemporary legends; ecolinguistics; ecological cognition; ideology; natural phenomena

1. Đặt vấn đề

1.1. Ngôn ngữ và sinh thái được Einar Haugen khởi xướng từ những năm 1970. Thuật ngữ Ngôn ngữ học sinh thái (ecolinguistics) được Halliday đề xuất và phát triển từ những năm 1990 trong công trình *New ways of Meaning: the challenge to Applied Linguistics*. Từ đó trở đi, đã có nhiều nhà ngôn ngữ theo đuổi và phát triển hệ hình lý thuyết ngôn ngữ học sinh thái để nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với hệ sinh thái. A. Stibbe (2015) đã đề xuất lý thuyết *Stories we live by* (tạm dịch: *Chúng ta sống bằng những câu chuyện*) để phân tích các diễn ngôn sinh thái. Từ đó, các nhà nghiên cứu có thể lý giải cách ngôn ngữ đã tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi sinh thái của con người.

1.2. Trong những năm gần đây, đặc biệt là năm 2025 vừa qua, nhân loại đã đối diện với vô số những biến đổi của thời tiết, khí hậu và các hiện tượng tự nhiên. Những thảm cảnh thiên tai ở khắp nơi trên thế giới diễn ra làm con người trở nên hoang mang về những khủng hoảng sinh thái mà họ đang gánh chịu. Từ đó đặt ra vấn đề về nguyên nhân, cách khắc phục và cách tương tác giữa con người với tự nhiên. Điều quan trọng, trước những hành động để khắc phục hậu quả, con người cần có sự thay đổi về nhận thức của mình trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong nhận thức của con người, các hiện tượng tự nhiên không chỉ đơn thuần là các hiện tượng quang học hay khí tượng, mà đó là những điềm báo cho những điều sắp diễn ra. Đặc biệt, các hiện tượng tự nhiên gắn với các lễ hội văn hóa, tín ngưỡng và các công trình tâm linh càng được tri nhận là những điềm lành, những linh ứng của các đấng thiêng liêng.

1.3. Bước vào kỉ nguyên số với sự bùng nổ của vô số những thành tựu kĩ thuật vượt trội, con người đang có những nhịp sống công nghệ vô cùng sôi nổi. Từ những câu chuyện truyền thuyết dân gian truyền thống, với những thích nghi mới trong môi trường tương tác trực tuyến, những câu chuyện này đã có những biến đổi về đặc điểm thể loại, nội dung phản ánh và thông điệp để có thể phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người dùng mạng Internet. Từ đó, thể loại truyền thuyết đương đại – một trong những thể loại mới mẻ, thú vị và được yêu thích hiện nay đã sản sinh ra trên không gian mạng.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Các vấn đề cơ bản về ngôn ngữ học sinh thái (*Ecolinguistics*) và câu chuyện về ý thức hệ (Ideolody)

A. Stibbe (2015) cho rằng: con người cần tìm kiếm những câu chuyện mới để tiếp cận và lấy đó làm kim chỉ nam khi những câu chuyện hiện tại đã quá cũ kĩ và mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đang dần trở nên đối địch nhau. Lúc này, ngôn ngữ đóng vai trò tác động đến những nhận thức và hành động sinh thái của con người. Và ngôn ngữ học sinh thái đi vào nghiên cứu, khám phá phân tích những câu chuyện mới mẻ hơn để con người noi theo. Từ đó, đưa ra những đánh giá các câu chuyện theo quan điểm của người phân tích về sinh thái tự nhiên và xã hội. Có thể thấy, ngôn ngữ đã có những đóng góp quan trọng và cần thiết trong hành trình tìm kiếm những câu chuyện mới.

A. Stibbe (2015) đã gọi "nhận thức về thế giới trong tâm trí con người" là một "câu chuyện" [8]. Điều này cho thấy mỗi cá nhân sẽ có cách nhận thức về thế giới tùy thuộc vào bối cảnh. Từ đó hình thành nên các triết lý sinh thái và các cách tiếp cận môi trường theo cách riêng của mình. A. Stibbe đề xuất các mô hình chuyện kể trong nghiên cứu các diễn ngôn sinh thái phê phán trong công trình *Ecolinguistics – Language, Ecology and the Stories We Live By* (2015).

Trong quan điểm *Chúng ta sống bằng những câu chuyện (Stories we live by)*, A. Stibbe (2015) đã đề xuất một lý thuyết về "câu chuyện" (stories) – đây không phải là câu chuyện dựa trên những nguyên lý của tự sự học, mà những "câu chuyện" này tồn tại giữa các dòng chữ, nghĩa là những câu chuyện ẩn giấu sau các dòng chữ. Đó là những cấu trúc nhận thức của con người trong không gian tâm trí của họ, nó ảnh hưởng đến cách con người suy nghĩ, nói chuyện, hành động. Nó hàm chứa nhiều thông điệp để phản ánh góc nhìn sinh thái của con người, về cách mà con người suy nghĩ, ứng xử với môi trường sinh thái, nội dung của các tiếp cận này được thể hiện thông qua các biểu thức "*Stories we live by*" (Chúng ta sống bằng những câu chuyện) [8].

Bất kì thành viên nào, không phân biệt nghề nghiệp, tuổi tác đều dùng chung một cách nói, cách viết, cách lựa chọn từ vựng, ngữ pháp, các tiền giả định và các đặc trưng ngôn ngữ… Và khi kết hợp tất cả các yếu tố ngôn ngữ lại sẽ tạo thành một "*câu chuyện*" về thế giới quan xung quanh họ. Các câu chuyện này diễn đạt một cách minh bạch thế giới khách quan của con người. Nó làm rõ những thông điệp về cách con người nhận thức thế giới thực tế. Những *câu chuyện* được ẩn giấu dưới lớp vỏ hình thức của một diễn ngôn sẽ được được gọi là *ý thức hệ* (*Ideologies*).

"*Ý thức hệ* (*Ideologies*) là hệ thống niềm tin về các thế giới đã, đang, sẽ hoặc sẽ nên như thế nào được chia sẻ với các thành viên của các nhóm cụ thể trong xã hội" [8, Tr. 21].

Như vậy, có thể hiểu *ý thức hệ* (*Ideologies*) là những niềm tin và quan niệm của con người về những đúc kết của con người về những chiều hướng phát triển của xã hội. Điều này đã được

ngầm quy định theo những chuẩn mực cộng đồng, những niềm tin và những giá trị cốt lõi được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

2.2. Giới thuyết về Truyền thuyết đương đại

Trong nhịp sống công nghệ hiện hay, việc xuất hiện những thể loại văn học kỹ thuật số là điều tất yếu. Từ nền tảng văn hoá dân gian truyền thống, folklore bước chân vào thế giới công nghệ và trở thành nguồn chất liệu tiềm năng cho các học giả quan tâm đến sự tác động, thích nghi của văn học dân gian trong môi trường truyền thông đa phương tiện hiện nay. Truyền thuyết đương đại trên không gian mạng như một tiểu loại văn học dân gian mới, được ưa chuộng, lưu truyền và phát triển nhanh chóng.

Fine (1992) cho rằng, truyền thuyết đương đại là câu chuyện mà người kể và người nghe không tham gia nhưng kể lại một cách tường tận, và có niềm tin rằng nó đã diễn ra. Còn Smith (1995) định nghĩa truyền thuyết đương đại là những trải nghiệm đời thường gắn với những điều hoang đường. Sự kiện trong câu chuyện là bình thường, nhưng cách kể chuyện lại kì lạ, nhiều bất ngờ (Dẫn theo [1]).

Nguyễn Thị Kim Ngân (2024) cho rằng "Việt Nam là một trong những quốc gia ở châu Á chứng kiến sự bùng nổ của truyền thuyết đương đại (contemporary legend). Thể loại này phản ánh một cách độc đáo và vô thức những mối quan tâm chính của cá nhân trong xã hội, cho thấy bản chất siêu việt của đời sống và tiết lộ những đặc tính sâu sắc của nền văn hóa" [5, Tr. 9]. Thể loại này có tiềm năng phát triển vô cùng to lớn.

Truyền thuyết đương đại là những câu chuyện kì bí, siêu nhiên được lan truyền trên internet để phản ánh tâm lý lo lắng, sợ hãi của con người trong cuộc sống hiện đại. Truyền thuyết đương đại mang trong mình những đặc điểm cơ bản của truyền thuyết dân gian và có những biến đổi phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại.

Việc vận dụng quan điểm *Chúng ta sống bằng những câu chuyện* của A. Stibbe (2015) trong ngôn ngữ học sinh thái để tiếp cận, phân tích các câu chuyện thuyền thuyết đô thị cho phép người nghiên cứu khám phá những ý thức hệ của con người về cách con người nên và cần phải làm trong các mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Từ đó, chúng tôi khám phá cách ngôn ngữ tác động vào nhận thức của con người để hình thành nên ý thức hệ về các hiện tượng tự nhiên gắn với các không gian, nghi lễ tâm linh. Truyền thuyết đương đại từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái đã trở các diễn ngôn truyền thông giúp định hình nhận thức và hành vi của con người trong mối quan hệ với sinh thái tự nhiên. Đồng thời, các câu chuyện còn là các diễn ngôn quảng bá, phát triển các hoạt động sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng và du dịch trong bối ảnh hiện đại.

3. Kết quả và thảo luận

Nhóm diễn ngôn tự nhiên diệu kì là tổng hợp 06 câu chuyện liên quan đến những hiện tượng tự nhiên kì lạ gắn với những niềm tin tín ngưỡng, gắn với các sự kiện tôn giáo diễn ra ở Việt Nam được đăng tải trên cái trang báo: *vtcnews.vn; nguoiquansat.vn; tcdulichtphcm.vn; kenh14.vn; baotayninh.vn; congan.com.vn*. Nội dung chính của các câu chuyện truyền thuyết đương đại này là sự xuất hiện trùng hợp các hiện tượng tự nhiên kì thú hoặc những điều kì lạ gắn với những đối tượng trong tự nhiên.

Tiêu chí đặt ra để chúng tôi khảo sát các ngữ liệu bao gồm tiêu chí về mặt nội dung và tiêu chí về mặt phương thức lưu truyền. Về mặt nội dung, các diễn ngôn là các câu chuyện kể về những hiện tượng tự nhiên gắn với những địa danh có thật trên bản đồ địa danh Việt Nam và gắn với các công trình kiến trúc nổi tiếng, vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Về mặt phương thức lưu truyền, những câu chuyện được các cá nhân ghi nhận lại dựa trên sự thu thập từ nhiều nguồn thông tin khác nhau và được đăng tải trên các trang báo mạng trong giai đoạn năm 2010 đến năm 2025.

Những điều kiện tự nhiên đã có tác động lớn chi phối đến kinh tế, văn hóa của người Việt. Điểm chung trong cách nhận thức của người Việt là luôn tôn trọng tự nhiên, kính ngưỡng thiên nhiên. Niềm tin về tự nhiên được thể hiện trong tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, thờ phụng những vị thần linh là những biểu tượng của tự nhiên. Chính vì vậy, những hiện tượng kì lạ, siêu nhiên trong tự nhiên trở thành một hiện tượng đặc biệt tâm linh, có tầm tác động đến nhận thức của người Việt. Điều đó giúp nảy sinh ra các diễn ngôn kể về các câu chuyện về sự diệu kì của tự nhiên, hay sự gắn kết của con người với tự nhiên.

Đỗ Minh Hợp & Nguyễn Kim Lai (2007) cho rằng văn hóa của một dân tộc không nằm ngoài tự nhiên, con người, với tư cách là tác nhân văn hóa, không sáng tạo ra một thứ gì đó hư vô, mà con người chỉ cải biến những gì mà tự nhiên mang đến, "bất kì một hiện tượng văn hóa nào cũng là một hiện tượng tự nhiên nào đó" [2, Tr. 36]. Với đặc tính của một dân tộc sống phụ thuộc vào thiên nhiên với nghề trồng trọt là trung tâm của hoạt động kinh tế, "người dân sống phụ thuộc vào thiên nhiên, nên có ý thức tôn trọng tự nhiên và ước vọng sống hòa hợp với tự nhiên" [7, Tr. 33].

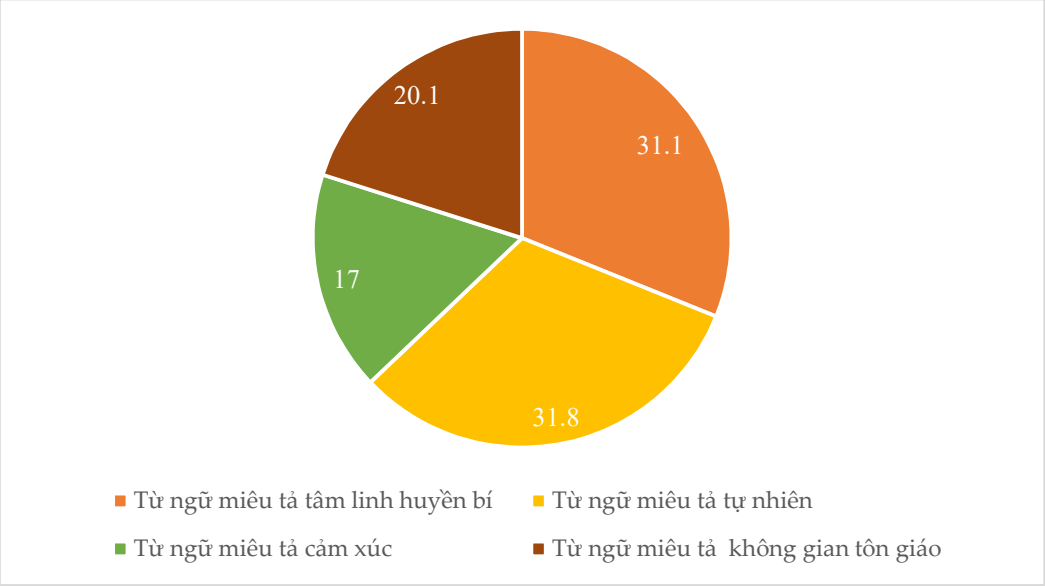
Thống kê các yếu tố ngôn ngữ trong 06 câu chuyện, chúng tôi xác định các biểu thức ngôn ngữ giúp xây dựng ý thức hệ của con người thông qua:

Bảng 1. Từ ngữ xây dựng ý thức hệ trong các truyền thuyết mạng

STT	CHUYỆN	Từ ngữ miêu tả			
		Tâm linh huyền	Tự nhiên	Cảm xúc	Không gian tôn

		bí			giáo
1	Hào quang mặt trời xuất hiện ở Hà Nội, ngàn người chiêm bái xá lợi Phật xúc động (NL1)	17	15	10	8
2	Xuất hiện vầng hào quang kỳ lạ tại ngôi chùa lớn nhất thế giới tại Việt Nam trước ngày cung rước xá lợi Đức Phật (NL2)	12	14	6	7
3	Hiện tượng mây độc đáo xuất hiện ở núi Bà Đen, nơi tôn trí xá lợi Đức Phật (NL3)	11	9	4	7
4	Thêm một hiện tượng kỳ ảo xuất hiện tại đỉnh núi Bà Đen, quả không uổng công người dân nô nức kéo đến vào dịp Tết (NL4)	10	13	8	9
5	Loạt hiện tượng lạ xuất hiện trong dịp xá lợi Phật được tôn trí trên núi Bà Đen (NL5)	18	17	9	12
6	Ngắm mây dạ quang siêu hiếm trên đỉnh núi Bà Đen (NL6)	14	16	8	10
TỔNG		82	84	45	53

Tỉ lệ các yếu tố ngôn ngữ được thể hiện trong biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Tỉ lệ các yếu tố ngôn ngữ xây dựng ý thức hệ trong truyền thuyết mạng

Biểu đồ và bảng số liệu cho thấy tỉ lệ các yếu tố ngôn ngữ dùng để kiến tạo ý thức hệ trong các truyền thuyết đương đại được phân làm hai nhóm lớn. Nhóm một nổi trội với các từ ngữ miêu tả các yếu tố tâm linh huyền bí (82 cụm, chiếm 31.1%) và các yếu tố tự nhiên (85 cụm, chiếm 31.8%) xuất hiện trong các diễn ngôn. Tổng nhóm này đã chiếm gần 63% các yếu tố ngôn ngữ được khảo sát, điều này đã chứng minh cho nhận thức tự nhiên luôn hàm chứa những sức mạnh siêu nhiên, tâm linh trong cộng đồng văn hóa Việt. Nhóm hai có phần kém nổi trội hơn với nhóm từ ngữ miêu tả cảm xúc (có 45 cụm, chiếm 17%) và nhóm từ ngữ miêu tả không gian tôn giáo (53 cụm, chiếm 20.1%). Điều này cho thấy, các nhóm này không tách biệt với nhóm nổi trội, mà trở thành bệ đỡ để xây dựng nhận thức tín ngưỡng và niềm tin vào các yếu tố tâm linh. Như vậy, có thể thấy, bốn yếu tố ngôn ngữ vừa nêu tồn tại như một thể thống nhất, cùng nhau tương tác kiến tạo nên hệ ý thức tâm linh tin vào các hiện tượng tự nhiên như một điềm lành cho cho sự chứng giám của thế giới siêu nhiên.

3.1. Nhóm từ ngữ miêu tả tự nhiên

Xuyên suốt 06 truyền thuyết đương đại, trường từ vựng miêu tả tự nhiên và các hiện tượng tự nhiên xuất hiện dày đặc.

Nhóm 1. Các từ ngữ chỉ hiện tượng quang học và cơ chế vật lý. Nhóm từ ngữ này đã được sử dụng nhiều lần trong nhiều diễn ngôn như: *"tinh thể băng" (NL1, NL2, NL5, NL6), "khúc xạ ánh sáng" (NL1, NL2, NL6), "mây ti tầng" (NL1, NL2), "hiện tượng quang học" (NL5).* Những từ ngữ giải thích các hiện tượng tự nhiên từ góc độ khoa học khách quan với việc sử dụng hệ thống các thuật ngữ chuyên ngành vật lý và thiên văn học. Bên cạnh đó các thông số kĩ thuật như: *bán kính khoảng 22 độ" (NL1), "độ cao 5–10 km" (NL2), "độ cao 75–85 km" (NL6)*… đã giúp tăng mức độ tin cậy của các hiện tượng.

Nhóm 2. Các từ ngữ miêu tả trực quan các hiện tượng để người tiếp nhận dễ hình dung các hiện tượng như: *"mây ngũ sắc" (NL1, NL3, NL5), "mây hình đĩa bay" (NL3, NL5), "vòm mây sáng rực" (NL6), "đám mây màu hồng cam" (NL4, NL5).* Có thể thấy, bằng những ngôn ngữ miêu tả trực quan, các hiện tượng tự nhiên đã được trình hiện một cách sống động, cụ thể, bằng những quan sát trực tiếp tại hiện trường của mình, con người đã tái cấu trúc thành các diễn ngôn và giúp phần nào tái hiện lại các hiện tượng tự nhiên và góp phần hình thành nên nhận thức của người tiếp nhận thông qua các trải nghiệm gián tiếp từ các diễn ngôn.

Nhóm 3. Các từ ngữ miêu tả sự kì ảo, hiếm gặp của các hiện tượng tự nhiên. Các từ ngữ này đã tái hiện những khung cảnh tự nhiên bất thường, kì thú xuất hiện một các ngẫu nhiên trong các sự kiện Phật Giáo và gắn với không gian Phật Giáo. Đó là các từ như: *"hiện tượng thiên nhiên đặc biệt" (NL3), "hiện tượng hiếm gặp" (NL5), "mây dạ quang" (NL6), "cầu vồng lửa" (NL4, NL6)…* Chính nhờ tri nhận các hiện tượng này là hy hữu nên đã thu hút được sự quan tâm của cộng đồng văn hóa, góp phần tạo nên cảm nhận tâm linh và niềm tin của con người.

Nhóm 4. Các hiện tượng tự nhiên được đặt vào một không gian rộng lớn, lấn át mọi biểu tượng – Bầu trời: *"bầu trời trong xanh" (NL1, NL2), "ánh sáng mặt trời" (NL2, NL5), "biển mây" (NL5), "vẻ đẹp hoang sơ" (NL4)*… Đây là không gian bao quát, mở rộng, ẩn chứa nhiều điềm diệu kì. Trời gắn với nhận thức về vũ trụ. Là nơi bao chứa bốn hiện tượng thiên nhiên cốt lõi trong quan niệm Phật giáo Việt Nam: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện [7]. Như vậy, có thể thấy, bầu trời là khung nền, là không gian cho các diễn ngôn tâm linh, huyền bí.

Những lớp từ như đã nêu đã xây dựng nên một không gian tự nhiên nền tảng cho các diễn ngôn. Sự hài hòa trong cách kết hợp các hiện tượng tự nhiên với góc độ giải thích logic, khoa học kết hợp với những từ ngữ miêu tả trực quan các khung cảnh đã nhấn mạnh vẻ huyền diệu của tự nhiên. Chính điều này làm nên sự cân bằng giữa cảm tính và lý tính trong các diễn ngôn. Thiên nhiên từ đó trở thành một hệ biểu đạt nền tảng cho mọi sự diễn giải tâm linh, huyền bí về sau.

3.2. Nhóm từ ngữ miêu tả tâm linh huyền bí

Các từ ngữ miêu tả yếu tố tâm linh, huyền bí trong các ngữ liệu được chia làm 2 nhóm chính: biểu tượng Phật giáo, không gian thiêng và tâm linh hóa các hiện tượng tự nhiên.

Nhóm 1. Biểu tượng Phật giáo và không gian thiêng

Xuất hiện một cách nhất quán trong các diễn ngôn, nhóm từ ngữ miêu tả: đức Phật (*xá lợi Phật / xá lợi Đức Phật; chư Phật và Bồ Tát…);* nghi lễ tôn giáo (*đảnh lễ, chiêm bái, nghi thức cung rước, lễ hoa đăng, lễ trồng bồ đề…*); sự kiện tôn giáo (*Đại lễ Phật đản Vesak, Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc…)*. Đây là những biểu tượng, nghi lễ, sự kiện văn hóa nền tảng cho sự hoạt động của các nhận thức về thế giới tâm linh trong các diễn ngôn. Các từ ngữ này không chỉ miêu tả một cách tường tận các biểu tượng và nghi lễ tâm linh mà còn hoạt động như một công cụ kích hoạt các nhận thức về tôn giáo, đặc biệt là trong cộng đồng Phật tử. Từ đó định hướng nhận thức về những điều thiêng liêng, trang nghiêm gắn với không gian thiêng – là cõi giao hòa của người và cõi Phật. Như vậy, có thể thấy, những hiện tượng tự nhiên xuất hiện trùng hợp ngẫu nhiên đã được chuyển hóa thành những điềm lành trong nhận thức của con người.

Nhóm 2. Tâm linh hóa các hiện tượng tự nhiên

Các hiện tượng thiên nhiên trong các diễn ngôn được gắn với các không gian thiêng đã tạo nên một kết hợp nổi bật:



Hình 1. Sơ đồ cấu trúc của ý thức hệ tâm linh

Các hiện tượng thiên nhiên kì lạ, hiếm gặp như: *hào quang, vầng hào quang; mây ngũ sắc, mây hình phượng hoàng lửa, mây hình chảo, mây đội mũ, mây dạ quang; cầu vồng lửa…* được khoác một lớp màn siêu nhiên cho thấy cơ chế thiêng hóa tự nhiên trong nhận thức của con người. Những hiện tượng quang học và khí tượng vốn dĩ rất tự nhiên được định khung như một dấu hiệu linh thiêng, điềm lành và biểu hiện của khả năng nhận thức tâm linh của con người.

Từ đó, có thể thấy, thiên nhiên với các biểu hiện của mình đã trở thành một phương tiện để biểu hiện những ý thức hệ về sức mạnh tâm linh siêu nhiên, các hiện tượng vật lý và khí tượng được minh định bằng ngôn ngữ của tín ngưỡng, tôn giáo. Niềm tin về cõi Phật được kích hoạt thông qua những biểu hiện của sự hiển linh, chứng giám lòng thành của Phật tử.

3.3. Nhóm từ vựng miêu tả không gian

Trong các diễn ngôn, có 3 nhóm không gian chính cùng tương tác để kiến tạo nên không gian tôn giáo.

Nhóm 1 là không gian tôn giáo chính thống. Trong nhóm này, các cơ sở tôn giáo của Phật giáo được nêu lên cụ thể: *"chùa Quán Sứ" (NL1, NL2), "chùa Tam Chúc" (NL1, NL2, NL5), "Trung tâm triển lãm Phật giáo" (NL3, NL5), "Học viện Phật giáo Việt Nam" (NL3). Chùa, học viện, trung tâm triển lãm…* không chỉ giúp định rõ bối cảnh mà còn là những cơ sở sinh hoạt tôn giáo hợp pháp hoá dưới sự quản lí của Giáo hội Phật giáo. Từ đó, người đọc tri nhận các không gian tôn giáo chính thống là đáng tin cậy. Điều này giúp hợp thức hóa các nhận thức thiêng liêng về các hiện tượng và nghi lễ tôn giáo.

Nhóm 2 là không gian thiên nhiên được thiêng hóa. Phạm vi sinh hoạt tôn giáo không chỉ dừng lại trong các cơ sở tôn giáo mà còn được mở ra bằng các địa hình đa dạng mang tính linh thiêng. Đó là những không gian như: *"núi Bà Đen" (NL1, NL4, NL5, NL6), "đỉnh núi Bà Đen" (NL3, NL4, NL5, NL6), "nóc nhà Nam Bộ" (NL3, NL4, NL5, NL6)…* Những từ ngữ định danh không gian đã nhấn mạnh vị trí thiêng của các không gian: cao nhất và gần Trời nhất. Đặc biệt là không gian được mệnh danh là "nóc nhà Nam Bộ" trong các diễn ngôn đã kiến tạo nên những diễn ngôn sinh thái và truyền thông trong việc nâng cao vị thế của núi Bà Đen, biến nơi đây trở thành một không gian tôn giáo đặc biệt, vừa thực vừa hư. Nơi đây vừa là không gian

tôn giáo vừa là không gian trải nghiệm du lịch tâm linh. Với những mô tả: *"khu vực núi thiêng" (NL1), "địa điểm săn mây" (NL6), "hành trình chinh phục tự nhiên" (NL6)…* cho thấy, không gian tôn giáo đã được kết hợp với không gian trải nghiệm, để người tham gia cũng có cơ hội được trực tiếp chiêm ngưỡng những trải nghiệm tâm linh kì thú này.

Bên cạnh đó, nhóm 3 là nhóm các từ ngữ chỉ không gian xã hội đương đại. Những địa danh cụ thể như: *"TP. Hồ Chí Minh" (NL3, NL5), "tỉnh Tây Ninh" (NL3, NL4), "Hà Nội, Hà Nam" (NL1, NL5), "thị xã Kim Bảng" (NL2)*… đã đặt không gian tôn giáo vào không gian xã hội rộng lớn. Các công trình tôn giáo gắn liền với cuộc sống xã hội. Làm nên đặc trưng của truyền thuyết mạng là dấu vết hiện thực xã hội hiện hữu trong các diễn ngôn, đồng thời, mở rộng không gian tôn giáo không chỉ dành cho sinh hoạt tín ngưỡng mà còn là không gian của văn hóa, trải nghiệm du lịch, truyền thông.

Có thể thấy, sự kết hợp đa tầng không gian đã làm tiền đề kiến tạo các nhận thức tâm linh gắn với các bối cảnh xã hội cụ thể, có cơ sở xác thực. Các không gian tôn giáo được tái hiện vừa thực tế, có thể chế xã hội lại vừa kì ảo, khó lí giải. Và thông qua đó, các diễn ngôn đã kiến tạo nên những phản ứng cảm xúc của cộng đồng văn hóa về các hiện tượng tự nhiên xuất hiện trùng hợp ngẫu nhiên. Không gian đã trở thành khung tri nhận các hiện tượng tâm linh linh thiêng.

3.4. Nhóm từ ngữ thể hiện cảm xúc

Trên nền tảng các hiện tượng tự nhiên xuất hiện tại các cơ sở tôn giáo trong những dịp lễ hội hoặc sinh hoạt tín ngưỡng, những người tham gia đã được trực tiếp sống với những cảm xúc đặc biệt khi trở thành nhân chứng.

Khi khảo sát nhóm 06 ngữ liệu truyền thuyết đương đại về các hiện tượng tự nhiên gắn với không gian tôn giáo, chúng tôi nhận thấy sự vận động phong phú của các trạng thái cảm xúc của con người trước các hiện tượng thiên nhiên kì thú.

Tầng cảm xúc thứ nhất, nổi bật nhất là trạng thái xúc động trước các hiện tượng. Trong các diễn ngôn, xúc động không chỉ là cảm xúc nhất thời, mà nó là những trạng thái cảm xúc tâm linh nội tại trong mỗi con người. Những biểu hiện như: *"xúc động" (NL1), "lòng thành kính" (NL1), "đứng lặng đi" (NL1)* đã cho thấy, tồn tại trong nhận thức của con người là niềm tin, sự tôn kính, nhưng điều này chỉ thực sự được bộc phát khi trực tiếp chiêm ngưỡng sự nhiệm màu của Phật pháp. Những hiện tượng thiên nhiên xuất hiện tại các không gian tâm linh đã chạm được chiều sâu nhận thức tinh thần của con người. Những người tận mắt chứng kiến đã cảm nhận được sự *"nhiệm màu" (NL1) hay "cảm giác như có sự gia hộ" (NL1)* trong các diễn ngôn. Đó là sự huyền hóa giữa cảm xúc và niềm tin. Từ đó, niềm tin tâm linh được xác thực, củng cố và là cơ sở cho xu hướng xem các hiện tượng tự nhiên dấu hiệu của sự linh ứng.

Tầng cảm xúc thứ hai là những cảm xúc ngạc nhiên, thích thú. Đây là trạng thái cảm xúc phổ quát của bất kì ai khi tận mắt chứng kiến những hiện tượng kì thú. Các từ ngữ như: *"bất ngờ" (NL2, NL4, NL5, NL6), "thích thú" (NL2, NL3, NL4, NL5), "ngỡ ngàng" (NL4, NL5)…* đã tạo nên một trường từ vựng phản ánh cảm xúc chung. Đó là sự tò mò, say mê trước vẻ diệu kì của tự nhiên. Từ sự ngạc nhiên, thích thú đó, người trực tiếp chiêm ngưỡng sẽ có động lực để lan tỏa các cảm xúc của mình trong cộng đồng thông qua: *"chia sẻ nhiệt tình" (NL4), "chia sẻ rộng rãi" (NL5), "lan tỏa" (NL6)* để tạo nên những hành vi xã hội: quay film, livestream…

Tầng cảm xúc thứ ba là trạng thái hiếu kì. Dĩ nhiên, trong một chiều hướng ngỡ ngàng, xúc động trước những biểu hiện tự nhiên, con người sẽ có động lực lan tỏa lớn cảm xúc của mình thông qua: *"ghi lại khoảnh khắc hiếm gặp" (NL2), "chú tâm quan sát" (NL6), "quay phim, chụp hình" (NL3).* Nhu cầu lưu giữ lại khoảnh khắc thiên nhiên diệu kì và chia sẻ những khoảnh khắc ấy trở thành những hành vi đặc trưng của con người trong thời đại số. Việc lan tỏa cảm xúc đã đồng thời lan tỏa được nhận thức về sự nhiệm màu của tự nhiên. Thay vì truyền miệng dân gian, chính công nghệ đã giúp lan tỏa những "câu chuyện" huyền diệu một cách nhanh chóng, có bằng chứng sinh động, hữu hình.

Từ những tầng cảm xúc được thể hiện thông qua các từ ngữ kể trên, chúng tôi nhận thức rằng, cảm xúc không chỉ đơn thuần là phản ánh tình cảm của con người mà còn góp phần kiến tạo nên những ý nghĩa cho các hiện tượng thiên nhiên kì thú. Cảm xúc trở thành cầu nối của nhận thức. Từ cái NHÌN THẤY sẽ chuyển hóa thành cái CẢM THẤY và cái mình TIN TƯỞNG.



Hình 2. Sơ đồ "cảm xúc là cầu nối của nhận thức"

Chính từ sự tin tưởng, con người mới có những biểu hiện như: *chắp tay cầu nguyện, lòng thành kính, xúc động sâu sắc; may mắn, phước lành, điều may mắn; năng lượng giác ngộ, dấu ấn tinh thần…* Các hiện tượng tự nhiên được tái nhiên bằng ngôn ngữ đã chạm được đến những trải nghiệm nội tâm của con người: đó là khát khao kết nối với thế giới linh thiêng. Khách thập phương từ chứng kiến dẫn đến hòa mình, từ hòa mình sẽ phát triển thành nhận thức sinh thái trước niềm tin vào hiện thực tâm linh gắn với các hiện tượng tự nhiên. Tóm lại, các trạng thái xúc động trong cảm xúc, chuyển hóa thành hành vi cầu nguyện, đặt niềm tin vào điềm lành.

4. Kết luận

Thông qua 04 nhóm biểu hiện ngôn ngữ trong các diễn ngôn, các câu chuyện truyền thuyết đương đại đã khắc họa một câu chuyện về tự nhiên là một đối tượng thiêng liêng. Các yếu tố ngôn ngữ đã gắn kết với nhau, để tạo thành quyền lực của những diễn ngôn về hiện tượng tự nhiên kì diệu khi xuất hiện đồng thời với các nghi lễ, không gian sinh hoạt tôn giáo. Các hiện tượng này không chỉ được nhận thức là các hiện tượng thiên nhiên đơn thuần mà còn là những điềm lành, sự linh ứng, hiển linh của thế giới tâm linh siên nhiên. Con người đã thể hiện sự thành kính, nghiêm trang, chuẩn mực của mình trước những hiện tượng thiên nhiên kì thú.

Từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái, thông qua các câu chuyện về ý thức hệ (Ideology), có thể thấy rằng, con người đã xem tự nhiên là một đối tượng thiêng liêng, con người nhận diện được những sức mạnh kì diệu của tự nhiên, chính vì vậy mà họ luôn ngưỡng vọng, tôn kính tự nhiên. Người Việt luôn xem tự nhiên là cội nguồn của sự sống, là nơi sản sinh nguồn tài nguyên để nuôi dưỡng nhiều thế hệ con người. Càng phụ thuộc vào tự nhiên, con người càng có xu hướng tôn thờ, ngưỡng vọng và thờ cúng các đối tượng trong tự nhiên. Đồng thời, đứng trước sự phát triển của công nghiệp hoá, đô thị hoá, dường như con người càng sống xa cách với tự nhiên nên dễ sinh ra những khoảng cách giữa con người với sinh thái. Kèm với đó, thiên tai, bão lũ triền miên, phức tạp càng ngày càng khiến cho sự khủng hoảng niềm tin của con người cho tự nhiên trở nên nghiêm trọng hơn. Đứng trước những giới hạn của con người, thiên nhiên càng trở nên huyền bí, có sức mạnh. Điều này đã duy trì được niềm tin, tín ngưỡng của con người dành cho tự nhiên. Nên những diễn ngôn về các hiện tượng tự nhiên gắn với các không gian lễ hội, sinh hoạt tín ngưỡng và các công trình kiến thức tôn giáo đã góp phần thể hiện một câu chuyện ẩn sau những dòng chữ về sức mạnh siêu nhiên, kì lạ và thần kì đó. Từ những câu chuyện, con người tin rằng, trước thiên nhiên, họ cần phải khiêm cung, bảo vệ và tôn sùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dégh L. (2001), *Legend and Belief: Dialectics of a Folklore Genre*. Bloomington: Indiana University Press.
2. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Kim Lai (2007), *Văn hóa học*, Nxb. Giáo dục.
3. Hoàng Phê (2021), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thị Kim Ngân (2019), Folklore và Thời đại kỹ thuật số: Hướng đến một đánh giá toàn cảnh, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 3, *76–91*.

5. Nguyễn Thị Kim Ngân (2024), Nghiên cứu truyền thuyết đương đại: khuynh hướng, trữ lượng và viễn cảnh, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, số 69, 3–13.

6. Nguyễn Văn Hiệp (2024), Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiểu học (bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống") từ quan điểm của Ngôn ngữ học sinh thái, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6 (404), 03–17.

7. Trần Ngọc Thêm (2024), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Stibbe A. (2015), *Ecolinguistics: Language, Ecology and the Stories We Live by*, London: Routledge.